

Operations management

A-Level Business · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 operations	运营	yùn yíng
 operations management	运营管理	yùn yíng guǎn lǐ
 inputs	投入	tóu rù
 outputs	产出	chǎn chū
 transformation process	转化过程	zhuǎn huà guò chéng
 adding value	增值	zēng zhí
 raw materials	原材料	yuán cái liào
 productivity	生产率	shēng chǎn lǜ
% efficiency	效率	xiào lǜ
 capital-intensive	资本密集型	zī běn mì jí xíng
 labour-intensive	劳动密集型	láo dòng mì jí xíng
 job production	单件生产	dān jiàn shēng chǎn
 batch production	批量生产	pī liàng shēng chǎn
 flow production	流水线生产	liú shuǐ xiàn shēng chǎn
 mass customisation	大规模定制	dà guī mó dìng zhì
 sustainability	可持续性	kě chí xù xìng
 technology	技术	jì shù
 automation	自动化	zì dòng huà
 inventory	库存	kù cún
 holding costs	持有成本	chí yǒu chéng běn
 inventory control chart	库存控制图	kù cún kòng zhì tú
 re-order level	再订货水平	zài dìng huò shuǐ píng
 lead time	交货周期	jiāo huò zhōu qī
 buffer inventory	缓冲库存	huǎn chōng kù cún

English	中文	Pinyin
 maximum inventory	最大库存	zuì dà kù cún
 just-in-time	准时制	zhǔn shí zhì
 just-in-case	备货制	bèi huò zhì
 capacity	产能	chǎn néng
 capacity utilisation	产能利用率	chǎn néng lì yòng lǜ
 under-utilisation	产能利用不足	chǎn néng lì yòng bù zú
 over-utilisation	产能过度利用	chǎn néng guò dù lì yòng
 outsourcing	外包	wài bāo
 supplier	供应商	gōng yìng shāng